

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI G&G VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI G&G VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: G&G VIET NAM MANUFACTURING TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110117794

3. Ngày thành lập: 15/09/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, Khối Văn Phòng Tòa Nhà CT3 Vimeco, Đường Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911183430

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác; (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác. (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và bán lẻ thuốc)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ đấu giá)	8299
33.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
34.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

35.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị. -Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
36.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
37.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
38.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
39.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
40.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
41.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
42.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
43.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
44.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
45.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
46.	Lập trình máy vi tính	6201
47.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
48.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
49.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
50.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
51.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
52.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
53.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
54.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)	7020

55.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;	7110
56.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
59.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
60.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
61.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
62.	Quảng cáo	7310
63.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
64.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
65.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
66.	Cho thuê xe có động cơ (không bao gồm hoạt động đấu giá)	7710
67.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
68.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
69.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
70.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
72.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
73.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
74.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
75.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
76.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
77.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

78.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
79.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
80.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
81.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
82.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
83.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
84.	Sản xuất đường	1072
85.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
86.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
87.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
88.	Sản xuất chè	1076
89.	Sản xuất cà phê	1077
90.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
91.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
92.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
93.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
94.	Sản xuất giày, dép	1520
95.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
99.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
100.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
101.	In ấn	1811
102.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
103.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
104.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
105.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
109.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
110.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
111.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
112.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

113.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
114.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
115.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
116.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	2420
117.	Đúc sắt, thép	2431
118.	Đúc kim loại màu (không bao gồm đúc vàng miếng)	2432
119.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
120.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
121.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
122.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
123.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
124.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
125.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
126.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
127.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
128.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
129.	Sản xuất đồng hồ	2652
130.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
131.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
132.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
133.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
134.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
135.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
136.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
137.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
138.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
139.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

140.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác hoặc tại chợ;	4784
141.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
142.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4789
143.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
144.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
145.	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết; Đại lý vận tải hàng hóa đường sắt	4912
146.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
147.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
148.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
149.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)	5222
152.	Bốc xếp hàng hóa	5224
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Logistics Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
155.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
156.	Cơ sở lưu trú khác	5590
157.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
158.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
159.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
160.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
161.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
162.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
163.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
164.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
165.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cho thuê lại lao động	7820
166.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7830
167.	Đại lý du lịch	7911
168.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912
169.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
170.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
171.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
172.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
173.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
174.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu	8219

175.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
176.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
177.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
178.	Sản xuất nhạc cụ	3220
179.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
180.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
181.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
182.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
183.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
184.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
185.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
186.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
187.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
188.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
189.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
190.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
191.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
192.	Thu gom rác thải độc hại	3812
193.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
194.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
195.	Tái chế phế liệu	3830
196.	Xây dựng nhà để ở	4101
197.	Xây dựng nhà không để ở	4102
198.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
199.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
200.	Xây dựng công trình điện	4221
201.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
202.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
203.	Xây dựng công trình thủy	4291
204.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
205.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
206.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
207.	Phá dỡ (không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)	4311
208.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)	4312
209.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

210.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
211.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
212.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Vải;- Len, sợi;- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;- Hàng dệt khác;- Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...	4751
213.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
214.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
215.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
216.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
217.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
218.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
219.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
220.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
221.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc)	4772
222.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: BÙI HOÀI GIANG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087010392

Ngày cấp: 20/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 20 Đỗ Lợi, Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 20 Đỗ Lợi, Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI HOÀI GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087010392

Ngày cấp: 20/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 20 Đỗ Lợi, Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 20 Đỗ Lợi, Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội